Jer

Chapter 1

Vietnamese Interlinear

Reference: Vietnamese Bible (1934)

1

דִּבְרֵי	יִרְמְיָהוּ	בֶּן־	חִלְקִיָּהוּ	מִן־	הַכֹּהֲנִים	אֲשֶׁר	בַּעֲנָתֹות
Lời	Giê-rê-mi	con–trai	Hinh-kia	thuộc–về	các–thầy–tế–lễ	là–những–người	ở–A-na-tốt
H1697	H3414		H2518		H3548		H6068

בְּאֶרֶץ	בִּנְיָמִן׃
trong–đất	Bên-gia-min
H0776	H1144

> Lời của Giê-rê-mi, con trai Hinh-kia, một trong các thầy tế lễ ở A-na-tốt, xứ Bên-gia-min.

2

אֲשֶׁר	הָיָה	דְבַר־	יְהוָה	אֵלָיו	בִּימֵי	יֹאשִׁיָּהוּ	בֶן־	אָמוֹן
là–lời	đã–đến	lời–của	Đức–Giê-hô-va	với–ông	trong–những–ngày	Giô-si-a	con–trai	A-môn
	H1961	H1697	H3068	H0413	H3117	H2977		H0526

מֶלֶךְ	יְהוּדָה	בִּשְׁלֹשׁ־	עֶשְׂרֵה	שָׁנָה	לְמָלְכוֹ׃
vua	Giu-đa	vào–năm–thứ	mười–ba	năm	trị–vì–của–ông
H4428	H3063	H7969	H6240	H8141	

> Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng người trong đời Giô-si-a, con trai A-môn, vua Giu-đa, năm thứ mười ba đời vua ấy;

3

וַיְהִי	בִּימֵי	יְהוֹיָקִים	בֶן־	יֹאשִׁיָּהוּ	מֶלֶךְ	יְהוּדָה	עַד־
và–tiếp–tục	trong–những–ngày	Giê-hô-gia-kim	con–trai	Giô-si-a	vua	Giu-đa	cho–đến
H1961	H3117	H3079		H2977	H4428	H3063	H5704

תֹּם	עַשְׁתֵּי	עֶשְׂרֵה	שָׁנָה	לְצִדְקִיָּהוּ	בֶן־	יֹאשִׁיָּהוּ	מֶלֶךְ	יְהוּדָה	עַד־
cuối	mười	một	năm	Sê-đê-kia	con–trai	Giô-si-a	vua	Giu-đa	cho–đến
H8552	H6249	H6240	H8141	H6667		H2977	H4428	H3063	H5704

גְּלוֹת	יְרוּשָׁלִַם	בַּחֹדֶשׁ	הַחֲמִישִׁי׃	ס
khi–bị–lưu–đày	Giê-ru-sa-lem	vào–tháng	thứ–năm	—
H1540	H3389	H2320	H2549	

> lại có phán cùng người trong đời Giê-hô-gia-kim, con trai Giô-si-a, vua Giu-đa, cho đến cuối năm thứ mười một đời vua Sê-đê-kia, con trai Giô-si-a, vua Giu-đa, tức là năm mà Giê-ru-sa-lem bị bắt làm phu tù trong tháng thứ năm.

4

וַיְהִי	דְבַר־	יְהוָה	אֵלַי	לֵאמֹר׃
Có–lời	phán–của	Đức–Giê-hô-va	đến–với–tôi	rằng
H1961	H1697	H3068	H0413	H0559

> Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng tôi như vầy: Trước khi tạo nên ngươi trong lòng mẹ, ta đã biết ngươi rồi;

5

בְּטֶרֶם	[אצורך]	(אֶצָּרְךָ)	בַבֶּטֶן	יְדַעְתִּיךָ	וּבְטֶרֶם
Trước–khi	—	Ta–nắn–nên–ngươi	trong–lòng–mẹ	Ta–đã–biết–ngươi	và–trước–khi
H2962	H3335	H3335	H0990	H3045	H2962

תֵּצֵא	מֵרֶחֶם	הִקְדַּשְׁתִּיךָ	נָבִיא	לַגּוֹיִם	נְתַתִּיךָ׃
ngươi–ra–khỏi	dạ–mẹ	Ta–đã–biệt–riêng–ngươi	làm–nhà–tiên–tri	cho–các–dân–tộc	Ta–đã–lập–ngươi
H3318	H7358	H6942	H5030		H5414

> trước khi ngươi sanh ra, ta đã biệt riêng ngươi, lập ngươi làm kẻ tiên tri cho các nước.

6

וָאֹמַר	אֲהָהּ	אֲדֹנָי	יְהוָה	הִנֵּה	לֹא־	יָדַעְתִּי	דַּבֵּר	כִּי־	נַעַר	אָנֹכִי׃
Tôi-thưa	Ôi	Chúa	Đức-Giê-hô-va	kìa	không	tôi-biết	nói	vì	còn-trẻ	tôi
H0559	H0162	H0136	H3069	H2009	H3808	H3045	H1696		H5288	H0595

פ
—

Tôi thưa rằng: Ôi! hãy Chúa Giê-hô-va, nầy tôi chẳng biết nói chi, vì tôi là con trẻ.

7

וַיֹּאמֶר	יְהוָה	אֵלַי	אַל־	תֹּאמַר	נַעַר	אָנֹכִי	כִּי	עַל־	כָּל־	אֲשֶׁר	אֲשֶׁלְחֲךָ	תֵּלֵךְ	וְאֵת	כָּל־	אֲשֶׁר
Nhưng-Đức-Giê-hô-va-phán	Đức-Giê-hô-va	với-tôi	Đừng	nói-rằng	còn-trẻ	tôi	vì	đến	bất-cứ	nơi-nào	Ta-sai-ngươi	ngươi-phải-đi	và	tất-cả	những-gì
H0559			H0408	H0559	H5288	H0595			H3605		H7971	H3212	H0853	H3605	

אֲצַוְּךָ	תְּדַבֵּר׃
Ta-truyền-cho-ngươi	ngươi-phải-nói
H6680	H1696

Nhưng Đức Giê-hô-va lại phán: Chớ nói: Tôi là con trẻ; vì ngươi sẽ đi khắp nơi nào ta sai ngươi đi, và sẽ nói mọi điều ta truyền cho nói.

8

אַל־	תִּירָא	מִפְּנֵיהֶם	כִּי־	אִתְּךָ	אֲנִי	לְהַצִּלֶךָ	נְאֻם־	יְהוָה׃
Đừng	sợ-hãi	trước-mặt-chúng	vì	ở-cùng-ngươi	Ta	để-giải-cứu-ngươi	Đức-Giê-hô-va	phán
H0408	H3372	H6440		H0854	H0589	H5337	H5002	H3068

Đừng sợ vì cớ chúng nó; vì ta ở với ngươi đặng giải cứu ngươi, Đức Giê-hô-va phán vậy.

9

וַיִּשְׁלַח	יְהוָה	אֶת־	יָדוֹ	וַיִּגַּע	עַל־	פִּי	וַיֹּאמֶר	יְהוָה	אֵלַי	הִנֵּה	נָתַתִּי	דְבָרַי	בְּפִיךָ׃
Rồi-Đức-Giê-hô-va-đưa	Đức-Giê-hô-va	tay	của-Ngài-ra	và-chạm-vào	trên	miệng-tôi	Và-Đức-Giê-hô-va-phán	Đức-Giê-hô-va	với-tôi	Nầy	Ta-đã-đặt	lời-Ta	vào-miệng-ngươi
H7971	H3068	H0853	H3027	H5060		H6310	H0559	H3068	H0413	H2009	H5414	H1697	H6310

Đoạn, Đức Giê-hô-va giang tay rờ miệng tôi. Đức Giê-hô-va lại phán cùng tôi rằng: Nầy, ta đã đặt những lời ta trong miệng ngươi.

10

רְאֵה	הִפְקַדְתִּיךָ	הַיּוֹם	הַזֶּה	עַל־	הַגּוֹיִם	וְעַל־	הַמַּמְלָכוֹת	לִנְתֹּשׁ	וְלִנְתוֹץ	וּלְהַאֲבִיד	וְלַהֲרוֹס	לִבְנוֹת	וְלִנְטוֹעַ׃	פ
Hãy-xem	Ta-đã-lập-ngươi	ngày	nay	trên	các-dân-tộc	và-trên	các-vương-quốc	để-nhổ	và-phá-đổ	để-hủy-diệt	và-lật-đổ	để-xây-dựng	và-trồng	—
H7200		H3117	H2088				H4467	H5428	H5422	H0006	H2040	H1129	H5193	

Hãy xem, ngày nay ta đã lập ngươi trên các dân các nước, đặng ngươi hoặc nhổ, hoặc phá, hoặc diệt, hoặc đổ, hoặc dựng, hoặc trồng.

11

וַיְהִי	דְבַר־	יְהוָה	אֵלַי	לֵאמֹר	מָה־	אַתָּה	רֹאֶה	יִרְמְיָהוּ
Có–lời	phán–của	Đức–Giê-hô-va	đến	với–tôi–rằng	Ngươi–thấy	điều	gì	Giê-rê-mi
H1961	H1697	H3068	H0413	H0559	H4100		H7200	H3414

וָאֹמַר	מַקֵּל	שָׁקֵד	אֲנִי	רֹאֶה׃
Tôi–thưa	một–cành	hạnh–nhân	tôi	thấy
H0559	H4731	H8247	H0589	H7200

Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng tôi rằng: Hỡi Giê-rê-mi, ngươi thấy gì? Tôi thưa rằng: Tôi thấy một gậy bằng cây hạnh.

12

וַיֹּאמֶר	יְהוָה	אֵלַי	הֵיטַבְתָּ	לִרְאוֹת	כִּי־
Đức–Giê-hô-va–phán	Đức–Giê-hô-va	với–tôi	Ngươi–thấy–đúng	rồi	vì
H0559	H3068	H0413	H3190	H7200	

שֹׁקֵד	אֲנִי	עַל־	דְּבָרִי	לַעֲשׂתוֹ׃	פ
Ta–đang–canh–giữ	Ta	trên	lời–Ta	để–thực–hiện	—
H8245	H0589		H1697		

Đức Giê-hô-va bèn phán: Ngươi thấy phải đó; ta sẽ tỉnh thức, giữ lời phán ta đặng làm trọn.

13

וַיְהִי	דְבַר־	יְהוָה	אֵלַי	שֵׁנִית	לֵאמֹר	מָה	אַתָּה
Lại–có–lời	phán–của	Đức–Giê-hô-va	đến–với–tôi	lần–thứ–hai	rằng	Ngươi–thấy	điều
H1961	H1697	H3068	H0413	H8145	H0559	H4100	

רֹאֶה	וָאֹמַר	סִיר	נָפוּחַ	אֲנִי	רֹאֶה	וּפָנָיו	מִפְּנֵי	צָפוֹנָה׃
gì	Tôi–thưa	một–nồi	sôi–sục	tôi	thấy	và–mặt–nó	hướng–từ	phía–bắc
H7200	H0559		H5301	H0589	H7200	H6440	H6440	H6828

Lại có lời Đức Giê-hô-va phán cùng tôi lần thứ hai mà rằng: Ngươi thấy gì? Tôi thưa: Tôi thấy một nồi nước sôi từ phương bắc bắn ra.

14

וַיֹּאמֶר	יְהוָה	אֵלַי	מִצָּפוֹן	תִּפָּתַח	הָרָעָה	עַל
Đức–Giê-hô-va–phán	Đức–Giê-hô-va	với–tôi	Từ–phương–bắc	sẽ–bùng–ra	tai–họa	trên
H0559	H3068	H0413	H6828			

כָּל־	יֹשְׁבֵי	הָאָרֶץ׃
tất–cả	cư–dân	đất–nầy
H3605	H3427	H0776

Đức Giê-hô-va phán: Ấy là hoạn nạn từ phương bắc sẽ giáng cho hết thảy dân cư đất nầy.

15

כִּי	הִנְנִי	קֹרֵא	לְכָל־	מִשְׁפְּחוֹת	מַמְלְכוֹת	צָפוֹנָה	נְאֻם־
Vì	nầy–Ta	đang–kêu–gọi	tất–cả	các–gia–tộc	vương–quốc	phương–bắc	Đức–Giê-hô-va
	H2009	H7121	H3605	H4940	H4467	H6828	H5002

יְהוָה	וּבָאוּ	וְנָתְנוּ	אִישׁ	כִּסְאוֹ	פֶּתַח	שַׁעֲרֵי	יְרוּשָׁלִַם
phán	Chúng–sẽ–đến	và–đặt	mỗi–người	ngôi–mình	tại–lối–vào	các–cổng	Giê-ru-sa-lem
H3068	H0935	H5414	H0376	H3678	H6607	H8179	H3389

וְעַל	כָּל־	חוֹמֹתֶיהָ	סָבִיב	וְעַל	כָּל־	עָרֵי	יְהוּדָה׃
và–đối–diện	tất–cả	tường–thành	chung–quanh	và–đối–diện	tất–cả	các–thành	Giu-đa
	H3605	H2346	H5439		H3605		H3063

Vậy, ta sẽ gọi mọi họ hàng của các nước phương bắc, Đức Giê-hô-va phán vậy, Chúng nó sẽ được, và ai nấy đặt ngôi mình nơi cửa thành Giê-ru-sa-lem, vây đánh các vách thành ấy, và các thành của Giu-đa.

16

וְדִבַּרְתִּי	מִשְׁפָּטַי	אוֹתָם	עַל	כָּל־	רָעָתָם	אֲשֶׁר
Ta-sẽ-tuyên-án	phán-xét-của-Ta	trên-chúng	vì	tất-cả	sự-gian-ác	của-chúng-là
H1696	H4941	H0853		H3605		

עֲזָבُונִי	וַיְקַטְּרוּ	לֵאלֹהִים	אֲחֵרִים	וַיִּשְׁתַּחֲווּ	לְמַעֲשֵׂי
đã-lìa-bỏ-Ta	và-dâng-hương	cho-các-thần	khác	và-thờ-lạy	những-công-trình
		H0430	H0312	H7812	H4639

יְדֵיהֶם׃
tay-chúng-làm-ra
H3027

> Ta sẽ rao sự xét đoán ta nghịch cùng chúng nó, vì điều ác chúng nó đã làm; bởi chưng chúng nó đã lìa bỏ ta, đốt hương cho các thần khác, và thờ lạy việc tay mình làm ra.

17

וְאַתָּה	תֶּאְזֹר	מָתְנֶיךָ	וְקַמְתָּ	וְדִבַּרְתָּ	אֲלֵיהֶם	אֵת	כָּל־	אֲשֶׁר
Còn-ngươi	hãy-thắt	lưng-ngươi	hãy-đứng-dậy	và-nói	với-chúng	hết	tất-cả	những-gì
	H0247	H4975		H1696	H0413	H0853	H3605	

אָנֹכִי	אֲצַוְּךָ	אַל־	תֵּחַת	מִפְּנֵיהֶם	פֶּן־	אֲחִתְּךָ
Ta	truyền-cho-ngươi	đừng	khiếp-sợ	trước-mặt-chúng	kẻo	Ta-làm-cho-ngươi-kinh-hãi
H0595	H6680	H0408	H2865	H6440	H6435	H2865

לִפְנֵיהֶם׃
trước-mặt-chúng
H6440

> Vậy, ngươi hãy thắt lưng, chờ dậy, bảo cho chúng nó mọi sự mà ta truyền cho ngươi. Đừng sợ sệt vì cớ chúng nó, kẻo ta làm cho ngươi sợ sệt trước mặt chúng nó chăng.

18

וַאֲנִי	הִנֵּה	נְתַתִּיךָ	הַיּוֹם	לְעִיר	מִבְצָר	וּלְעַמּוּד	בַּרְזֶל
Còn-Ta	nầy	Ta-đã-lập-ngươi	ngày-nay	thành-một-thành	kiên-cố	một-cột	bằng-sắt
H0589	H2009	H5414	H3117		H4013	H5982	H1270

וּלְחֹמוֹת	נְחֹשֶׁת	עַל־	כָּל־	הָאָרֶץ	לְמַלְכֵי	יְהוּדָה
và-tường-thành	bằng-đồng	chống-lại	toàn	xứ-nầy	chống-lại-các-vua	Giu-đa
H2346			H3605	H0776	H4428	H3063

לְשָׂרֶיהָ	לְכֹהֲנֶיהָ	וּלְעַם	הָאָרֶץ׃
các-quan-trưởng	các-thầy-tế-lễ	và-dân	trong-xứ
H8269	H3548		H0776

> Nầy, ngày nay, ta lập ngươi lên làm thành vững bền, làm cột bằng sắt, làm tường bằng đồng, nghịch cùng cả đất nầy, nghịch cùng các vua Giu-đa, các quan trưởng nó, các thầy tế lễ, và dân trong đất.

19

וְנִלְחֲמוּ	אֵלֶיךָ	וְלֹא־	יוּכְלוּ	לָךְ	כִּי־	אִתְּךָ	אֲנִי
Chúng-sẽ-đánh-nhau	với-ngươi	nhưng-không	thắng-nổi	ngươi	vì	ở-cùng-ngươi	Ta
	H0413	H3808	H3201			H0854	H0589

נְאֻם־	יְהוָה	לְהַצִּילֶךָ׃	פ
Đức-Giê-hô-va	phán	để-giải-cứu-ngươi	—
H5002	H3068	H5337	

> Họ sẽ đánh nhau với ngươi, những không thắng ngươi; vì ta ở cùng ngươi đặng giải cứu ngươi, Đức Giê-hô-va phán vậy.